

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 02/2018

Thị trường hàng hóa tháng 02/2018 trên địa bàn Tỉnh Quảng Nam đa dạng, phong phú về chủng loại và sản phẩm, các đơn vị kinh doanh tổ chức tốt công tác dự trữ, bảo đảm lượng hàng hóa cung ứng cho thị trường dồi dào đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng, tuy nhiên do nhu cầu mua sắm, tích trữ hàng hóa của người tiêu dùng vào những ngày cận Tết Nguyên Đán tăng cao, làm cho giá cả thị trường trên địa bàn Tỉnh Quảng Nam trong dịp Tết Nguyên Đán Mậu Tuất tăng động chủ yếu ở nhóm hàng lương thực, thực phẩm.

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn Tỉnh Quảng Nam trong tháng 02/2018 tăng 0,68% so với tháng trước (trong đó khu vực thành thị tăng 0,60% và khu vực nông thôn tăng 0,71%); Tăng 3,07% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 02/2018: Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 8 nhóm tăng, 1 nhóm giảm, 2 nhóm ổn định, cụ thể như sau: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,22%); Đồ uống thuốc lá (+0,28%); May mặc, mũ nón, giày dép (+0,56%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,24%); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,44%); Giao thông (+0,65%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,26%); Hàng hoá và dịch vụ khác (+ 0,76%); Bưu chính viễn thông (-0,02%); Nhóm giáo dục và nhóm thuốc và dịch vụ y tế trong tháng ổn định. Cụ thể các nhóm hàng hóa tháng 02/2018 như sau:

- **Hàng ăn và dịch vụ ăn uống:** tăng mạnh do nhu cầu tiêu dùng vào dịp Tết Nguyên Đán tăng cao, tăng 1,22% so với tháng trước, góp phần tăng CPI chung khoảng 0,48%, trong đó:

+ **Nhóm lương thực:** tăng 1,32% so với tháng trước, cụ thể: nhóm gạo tăng 1,83% (trong đó gạo tẻ thường tăng 1,76%, gạo tẻ ngon tăng 2,17%, và gạo nếp tăng 2,02%); nhóm bột mì và ngũ cốc khác tăng 1,12%, nhóm lương thực chế biến tăng 0,27%.

+ **Nhóm thực phẩm:** tăng 1,41% so với tháng trước, do nhu cầu tiêu dùng và tích trữ thực phẩm vào dịp Tết tăng cao do đó một số mặt hàng thực phẩm tăng giá như thịt lợn, thịt gà, thủy sản tươi sống, quả tươi... Cụ thể các nhóm: thịt gia súc

tươi sống tăng 4,06%, thịt gia cầm tươi sống tăng 3,21%; trứng các loại tăng 2,25%; thủy sản tươi sống tăng 2,33%; nhóm quả tươi, chế biến tăng 5,55%; nhóm gia vị tăng 1,21%; nhóm bánh, mứt, kẹo tăng 0,19%; riêng nhóm rau, tươi, khô và chế biến trong tháng giảm 6,55% do điều kiện thời tiết thuận lợi, nguồn cung sản phẩm dồi dào nên một số rau củ giảm giá mạnh như cà chua, dưa leo, bí xanh, rau cải, hành lá....

+ **Nhóm ăn uống ngoài gia đình:** tăng 0,78% so với tháng trước do tăng ăn ở quán bình dân và uống ngoài gia đình.

- **Nhóm đồ uống thuốc lá:** tăng nhẹ 0,28% so với tháng trước do nhóm rượu bia tăng 0,79%, trong đó rượu các loại tăng 1,37%, bia các loại tăng nhẹ 0,36%. Nhóm đồ uống không cồn và thuốc hút ổn định so với tháng trước.

- **Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép:** tăng 0,56% so với tháng trước, do nhu cầu mua sắm vào dịp Tết Nguyên Đán của người tiêu dùng tăng cao nên một số áo quần may sẵn, giày dép tăng giá... Cụ thể: nhóm may mặc tăng 0,66% (trong đó quần áo may sẵn tăng 0,76%); nhóm may mặc khác và mũ nón tăng 0,55%; nhóm giày dép tăng 0,35% .

- **Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng:** tăng 0,24 % so với tháng trước. Nhóm này tăng chủ yếu do nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở và điện sinh hoạt tăng. Cụ thể các nhóm:

Nhóm nhà ở: tăng 0,39% so với tháng trước trong đó vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,29%, dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,70%, riêng nhóm nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi trong tháng ổn định.

Nhóm điện và dịch vụ điện: tăng 2,81% so với tháng trước, trong đó điện sinh hoạt tăng 2,85%, dịch vụ điện sinh hoạt tăng 1,92% so với tháng trước.

Nhóm ga và các loại chất đốt khác trong tháng giảm mạnh, giảm 3,97% so với tháng trước. Chủ yếu giảm do giá bán lẻ gas trong tháng được điều chỉnh giảm từ 15.000-20.000 đồng/bình 12kg (tính bình quân gas giảm 5,36% so với tháng trước). Trong tháng 2/2018 giá dầu hỏa giữ nguyên giá hiện hành tuy nhiên tính bình quân cả tháng vẫn tăng 2,40% so với tháng trước.

- **Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình:** tăng 0,44% so với tháng trước chủ yếu tăng nhóm đồ dùng trong nhà 0,20%; nhóm dịch vụ gia đình tăng 6,12% (do tăng công thuê người phục vụ 7,95%, thuê đồ dùng trong gia đình tăng 3,70%).

- **Nhóm giao thông:** tăng 0,65% so với tháng trước, nguyên nhân chính do dịch vụ rửa xe, dịch vụ giao thông công cộng tăng giá, cụ thể các nhóm: nhóm phương tiện đi lại tăng nhẹ 0,11%; nhóm dịch vụ khác cho phương tiện cá nhân tăng 0,75%; nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,62%; nhóm nhiên liệu

tăng 1,11% (trong tháng 2/2018 giá xăng dầu được điều chỉnh giảm vào 15h ngày 21/02 với mức giảm của xăng A95 là 410 đồng/lít, xăng sinh học E5 giảm 340 đồng/lít và dầu diezen giảm 240 đồng/lít tuy nhiên tính bình quân nhóm xăng dầu diezen vẫn tăng 1,18% so với tháng trước).

- **Nhóm bưu chính viễn thông:** giảm 0,02% so với tháng trước do điện thoại di động giảm 0,14%.

- **Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch:** tăng 0,26% so với tháng trước chủ yếu tăng nhóm giải trí 2,23%, trong đó đồ chơi tăng 0,94%; nhóm hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 4,29% (do nhu cầu tiêu dùng hoa tươi vào dịp Tết tăng cao nên giá tăng mạnh)

- **Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác:** tăng 0,76% so với tháng trước, chủ yếu tăng hàng chăm sóc cơ thể, dụng cụ cá nhân, đồ trang sức, dịch vụ chăm sóc cá nhân như cắt, uốn tóc, gội đầu. Cụ thể nhóm đồ dùng cá nhân tăng 1,14%; nhóm dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,54%.

Theo số liệu thu thập được chỉ số giá vàng tháng 2/2018 tăng mạnh, tăng 1,90% so với tháng trước, và tăng 4,22% so với tháng 12 năm trước. Đồng Đôla Mỹ trong tháng giảm nhẹ 0,01% so với tháng trước.

Nơi nhận:

- Vụ TK Giá - TCTK (b/c);
- Phòng TK Tổng hợp;
- Lãnh đạo Cục (3b);
- Lưu VT, TM.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
(Đã ký)
Đặng Phước Cường

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**

Chung cả tỉnh
Tháng 02 năm 2018

Đơn vị tính: (%)

	Chỉ số giá tháng 02/2018 so với (%)				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng	112,51	103,28	101,27	100,68	103,07
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,88	100,75	101,72	101,22	100,28
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	105,96	104,06	102,00	101,32	103,47
<i>2- Thực phẩm</i>	109,89	99,85	102,12	101,41	99,29
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	104,43	101,52	100,78	100,78	101,32
II. Đồ uống và thuốc lá	106,15	102,17	101,27	100,28	102,04
III. May mặc, mũ nón, giày dép	108,36	102,50	101,12	100,56	102,29
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	115,55	109,75	101,70	100,24	109,94
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,62	101,23	100,63	100,44	101,07
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	271,82	106,95	100,00	100,00	106,94
VII. Giao thông	89,37	104,66	101,85	100,65	104,64
VIII. Bưu chính viễn thông	98,01	99,07	99,88	99,98	99,04
IX. Giáo dục	146,57	109,66	100,00	100,00	109,67
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	108,07	102,60	100,24	100,26	102,49
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	111,60	104,71	101,09	100,76	104,36
Chỉ số giá vàng	111,58	106,46	104,22	101,90	106,70
Chỉ số giá đô la Mỹ	107,21	100,24	99,95	99,99	100,23